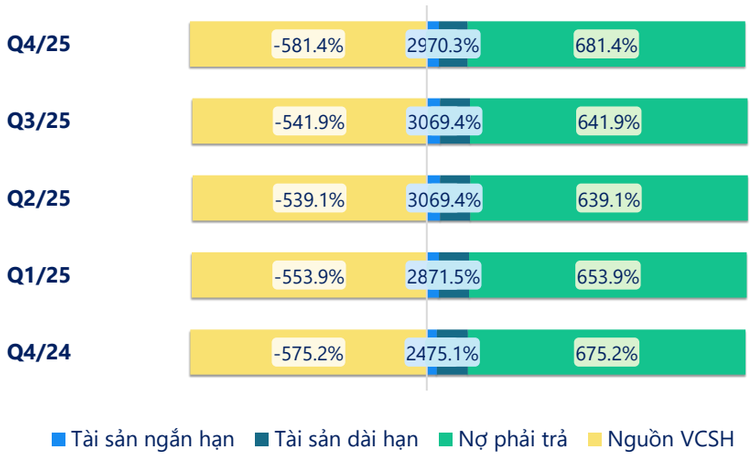
FireAnt

CTCP Beton 6 (UPCOM: BT6)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	32,905,510
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
P/E	-2.2
EPS	-1,574

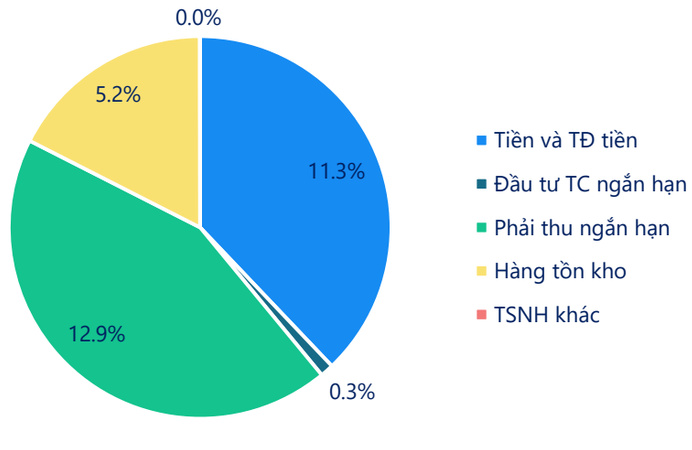
	YTD	1T	3T	6T
BT6	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



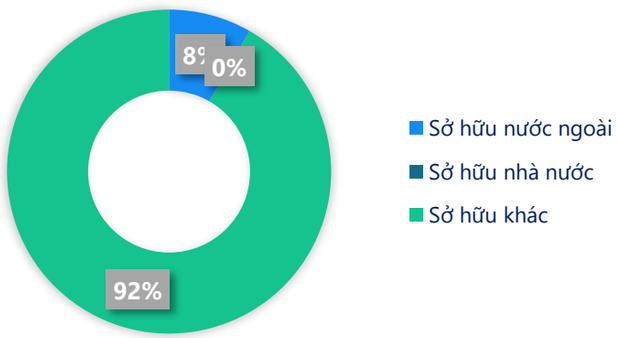
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



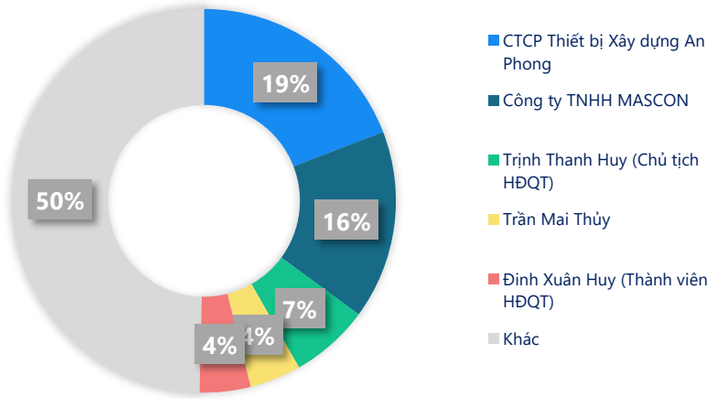
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



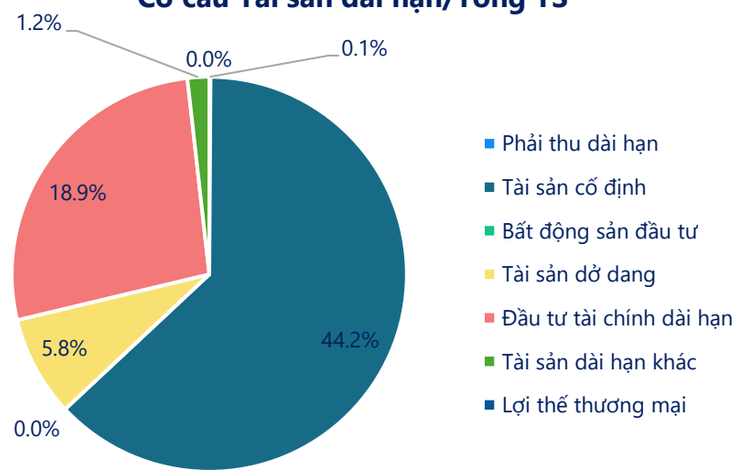
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

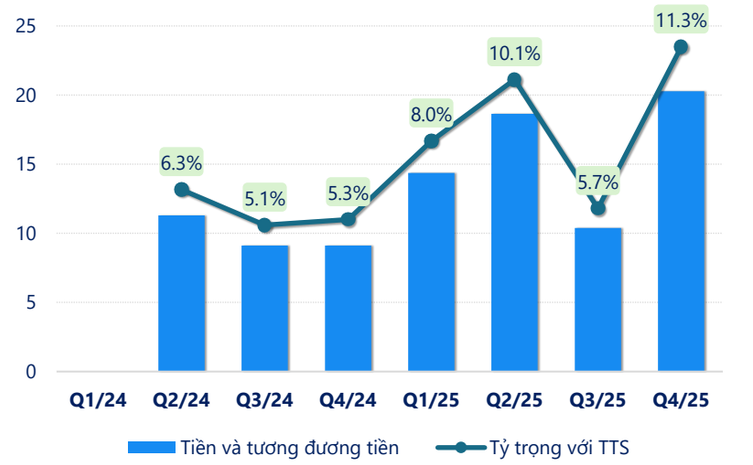


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Beton 6 (UPCOM: BT6)

Tiền và tương đương tiền



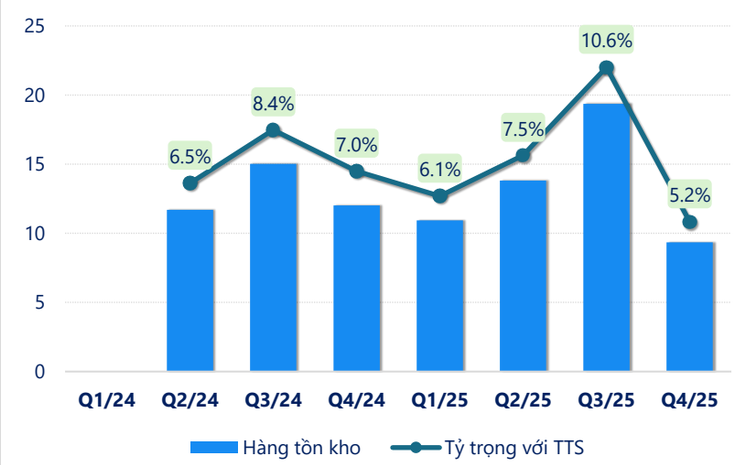
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



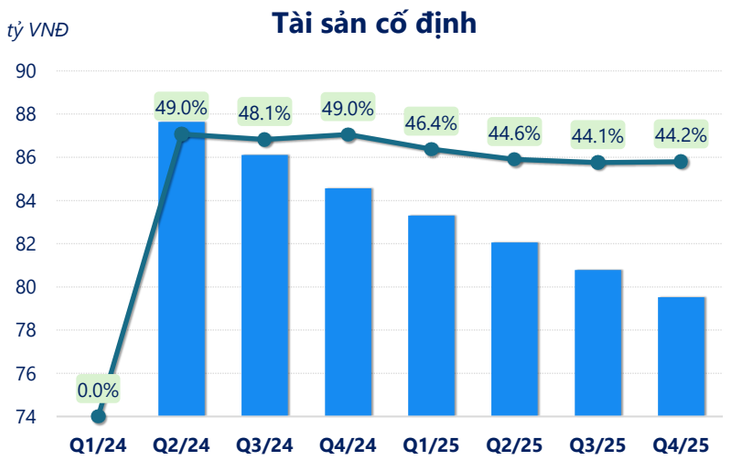
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



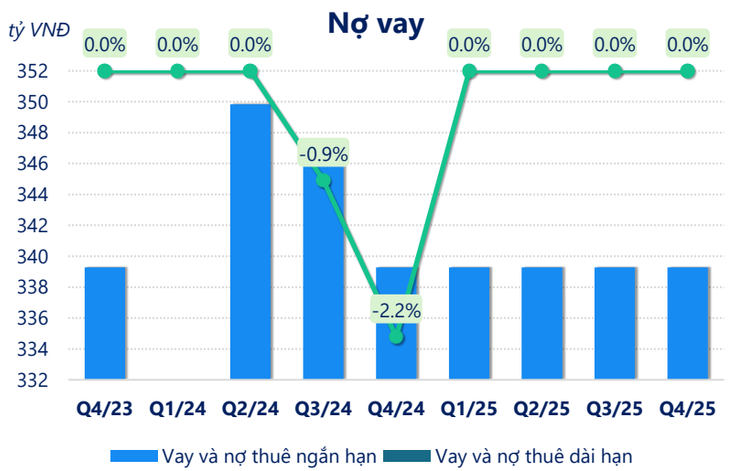
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



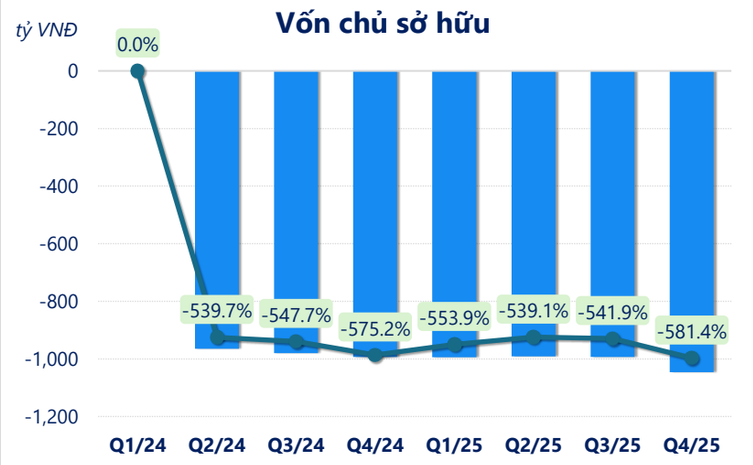
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

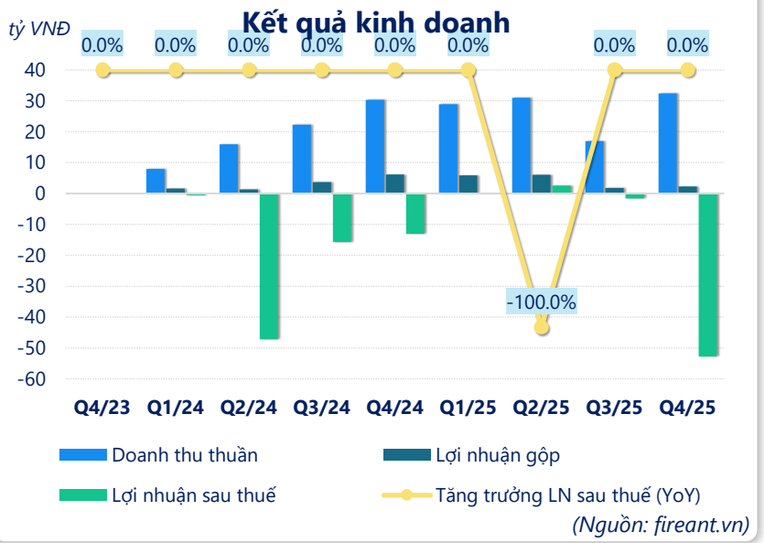


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

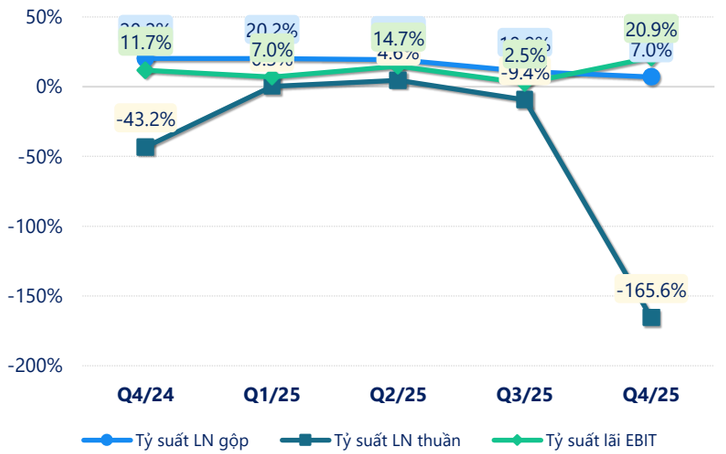
CTCP Beton 6 (UPCOM: BT6)

Kết quả kinh doanh



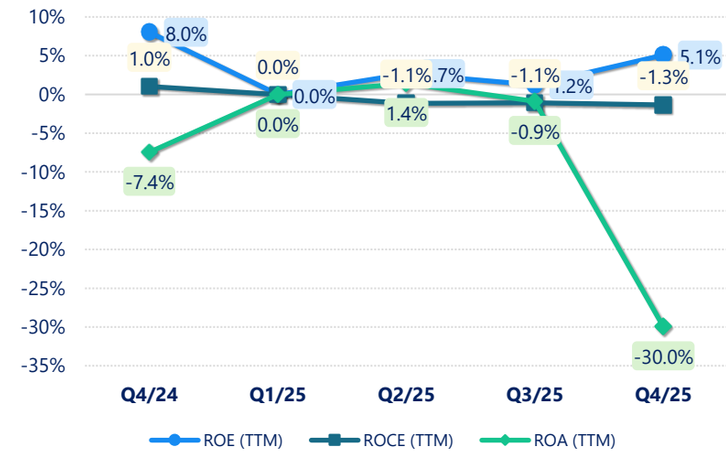
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



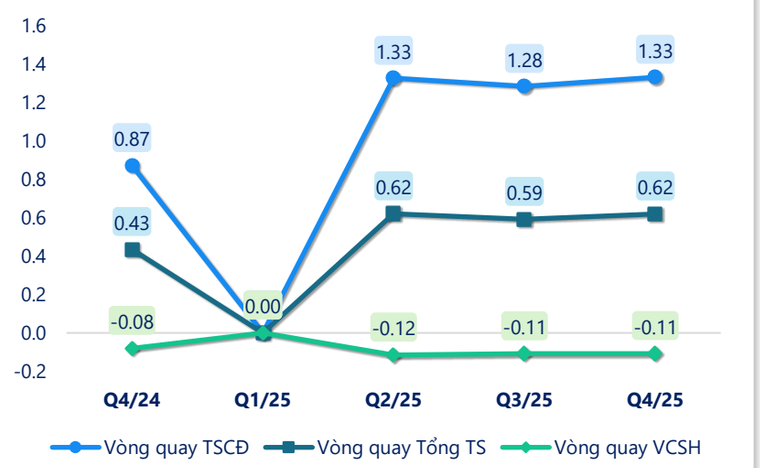
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



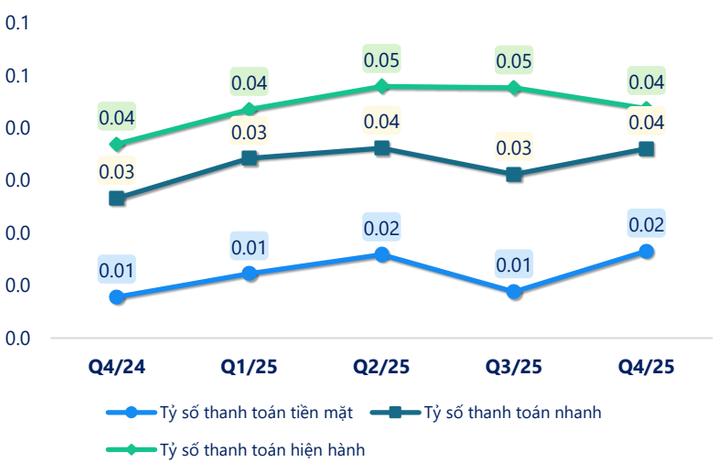
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



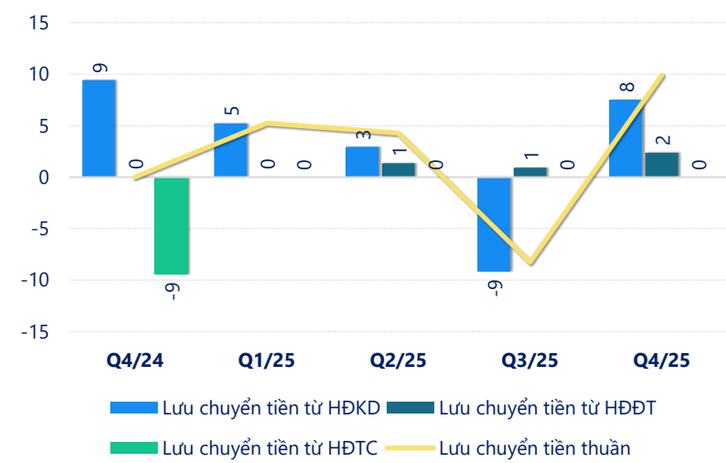
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Beton 6 (UPCOM: BT6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**180**	**172**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	53.5	41.8	27.8%
Tiền và tương đương tiền	20.3	9.11	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.60	0	
Phải thu ngắn hạn	23.2	20.8	11.6%
Hàng tồn kho	9.35	11.9	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	-29.6%
Tài sản dài hạn	**126**	**130**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	79.5	84.6	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	8.99	15.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.25**	**1.95**	**15.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,226	1,165	5.2%
Nợ ngắn hạn	**1,224**	**1,165**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	339	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	140	-1.5%
Nợ dài hạn	1.70	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1,046**	**-994**	**-5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-1,046**	**-994**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	30.3	28.9	31.0	16.9	32.4
Giá vốn hàng bán	24.2	23.1	25.0	15.1	30.1
Lợi nhuận gộp	6.13	5.83	6.01	1.84	2.26
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.05	0.05	0.07
Chi phí TC	16.6	2.02	1.95	2.02	59.6
Chi phí lãi vay	16.6	2.02	1.95	2.02	59.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.64	3.79	2.69	1.47	-3.63
LN thuần từ HĐKD	-13.1	0.07	1.43	-1.60	-53.6
Lợi nhuận khác	0.00	-0.07	1.17	0	0.79
LN trước thuế	-13.1	0.00	2.60	-1.60	-52.8
Lợi nhuận sau thuế	-13.1	0.00	2.60	-1.60	-52.8
LNST của CĐ cty mẹ	-13.1	0.00	2.60	-1.60	-52.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.42	5.21	2.93	-9.18	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.05	1.34	0.92	2.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.46	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	9.10	9.11	14.4	18.6	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0.01**	**5.26**	**4.26**	**-8.26**	**9.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.11	14.4	18.6	10.4	20.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic